

**BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2167 /BYT-KH-TC

V/v cung cấp giá dịch vụ KBCB theo  
yêu cầu tại cơ sở KBCB của Nhà nước.

*Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023*

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;
- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và Y tế Bộ/Ngành;
- Các Vụ/ Cục/Tổng Cục/ Thanh tra/Văn phòng;

Tại Thông báo số 280/TB-VPCP ngày 07/9/2022 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái – Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá ngày 24 tháng 8 năm 2022, trong đó có giao Bộ Y tế: “Rà soát hoàn thiện quy định về giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu, chuẩn bị các điều kiện cho phép, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thời điểm điều hành phù hợp”.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Đơn vị, Bộ Y tế đã cơ bản hoàn thiện dự thảo thông tư, Bộ Y tế xin gửi dự thảo Thông tư để các đơn vị nghiên cứu và tiếp tham gia góp ý vào dự thảo Thông tư để Bộ Y tế hoàn chỉnh, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc ban hành Thông tư.

Tuy nhiên, căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 và Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12, Thông tư ban hành cần kèm theo khung giá của dịch vụ KBCB theo yêu cầu. Để có cơ sở đề xuất khung giá này, Bộ Y tế đề nghị: Sở Y tế các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế và các Bộ/Ngành cung cấp mức giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu tại đơn vị, địa phương. Lưu ý:

- Sở Y tế yêu cầu các cơ sở y tế có thực hiện dịch vụ KBCB theo yêu cầu cung cấp giá dịch vụ theo yêu cầu của đơn vị.

- Các cơ sở y tế cung cấp giá dịch vụ theo yêu cầu tại đơn vị theo danh mục dịch vụ tại Thông tư 14/2019/TT-BYT, không thay đổi thứ tự theo bản excel đính kèm (lưu ý cung cấp mức giá tính đủ các yếu tố chi phí đơn vị thu của người bệnh, không cung cấp mức giá là phần thu tăng thêm so với mức giá tại Thông tư 14).

- Trường hợp đơn vị có thực hiện các dịch vụ kỹ thuật khác (không có trong quy định của Thông tư 14 và các quyết định tương đương): đề nghị cung cấp mức giá của dịch vụ tại Phụ lục riêng, không chèn thêm dòng trong file excel gửi kèm.

Để thuận tiện cho việc tổng hợp đề nghị đơn vị gửi mail ý kiến tham gia bằng file doc và bảng tổng hợp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu file excel về địa chỉ [ngochtb.khtc@moh.gov.vn](mailto:ngochtb.khtc@moh.gov.vn) trước ngày 20/4/2023.

Bộ Y tế xin trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Lưu VT, KH-TC. *N*

KT. BỘ TRƯỞNG *He*  
THỨ TRƯỞNG  
*He*  
*Lê Đức Luận*  
\*Lê Đức Luận

## CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU

Tên đơn vị:

Xếp hạng Bệnh viện

| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                         | Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1490 | Giá theo yêu cầu BV A | Ghi chú                                                                                                            |
|-----|-----------|------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                   | 7                                                       |                       |                                                                                                                    |
| 1   | 1         | PL1        | Khám bệnh                                                           |                                                         |                       |                                                                                                                    |
| 2   | 2         | PL2        | Ngày giường điều trị nội trú                                        |                                                         |                       |                                                                                                                    |
|     |           |            | Loại 1 giường/phòng                                                 |                                                         |                       |                                                                                                                    |
|     |           |            | Loại 2 giường/phòng                                                 |                                                         |                       |                                                                                                                    |
|     |           |            | Loại 3 giường/phòng                                                 |                                                         |                       |                                                                                                                    |
|     |           |            | Loại 4 giường/phòng                                                 |                                                         |                       |                                                                                                                    |
| A   | A         |            | CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH                                             |                                                         |                       |                                                                                                                    |
| I   | I         |            | Siêu âm                                                             |                                                         |                       |                                                                                                                    |
| 1   | 1         | 04C1.1.3   | Siêu âm                                                             | 43.900                                                  |                       |                                                                                                                    |
| 2   | 2         | 03C4.1.3   | Siêu âm + đo trực nhãn cầu                                          | 76.200                                                  |                       |                                                                                                                    |
| 3   | 3         |            | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng                                   | 181.000                                                 |                       |                                                                                                                    |
| 4   | 4         | 03C4.1.1   | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                               | 222.000                                                 |                       |                                                                                                                    |
| 5   | 5         | 03C4.1.6   | Siêu âm Doppler màu tim + cân âm                                    | 257.000                                                 |                       |                                                                                                                    |
| 6   | 6         | 03C4.1.5   | Siêu âm tim gắng sức                                                | 587.000                                                 |                       |                                                                                                                    |
| 7   | 7         | 04C1.1.4   | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)                          | 457.000                                                 |                       | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.                         |
| 8   | 8         | 04C1.1.5   | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản                 | 805.000                                                 |                       |                                                                                                                    |
| 9   | 9         | 04C1.1.6   | Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR | 1.998.000                                               |                       | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| II  | II        |            | Chụp X-quang thường                                                 |                                                         |                       |                                                                                                                    |
| 10  | 10        |            | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)                             | 50.200                                                  |                       | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 11  | 11        |            | Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)                             | 56.200                                                  |                       | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 12  | 12        |            | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)                             | 56.200                                                  |                       | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 13  | 13        |            | Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)                             | 69.200                                                  |                       | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |



| STT        | STT TT 37  | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                             | Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1490 | Giá theo yêu cầu BV A | Ghi chú                       |
|------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| 1          | 2          | 3           | 4                                                                       | 7                                                       |                       |                               |
| 14         |            |             | Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp                                       | 13.100                                                  |                       |                               |
| 15         | 14         | 03C4.2.2.1  | Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu) | 64.200                                                  |                       |                               |
| 16         | 15         | 03C4.2.1.7  | Chụp Angiography mắt                                                    | 214.000                                                 |                       |                               |
| 17         | 16         | 04C1.2.5.33 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                                  | 101.000                                                 |                       |                               |
| 18         | 17         | 04C1.2.5.34 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang                            | 116.000                                                 |                       |                               |
| 19         | 18         | 04C1.2.5.35 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang                                 | 156.000                                                 |                       |                               |
| 20         | 19         | 03C4.2.5.10 | Chụp mật qua Kehr                                                       | 240.000                                                 |                       | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 21         | 20         | 04C1.2.5.30 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                         | 539.000                                                 |                       |                               |
| 22         | 21         | 04C1.2.5.31 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang       | 529.000                                                 |                       |                               |
| 23         | 22         | 03C4.2.5.11 | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                                  | 206.000                                                 |                       |                               |
| 24         | 23         | 04C1.2.6.36 | Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)                               | 371.000                                                 |                       |                               |
| 25         | 24         | 03C4.2.5.12 | Chụp X - quang vú định vị kim dây                                       | 386.000                                                 |                       | Chưa bao gồm kim định vị.     |
| 26         | 25         | 03C4.2.5.13 | Lỗ dò cản quang                                                         | 406.000                                                 |                       |                               |
| 27         | 26         | 03C4.2.5.15 | Mammography (1 bên)                                                     | 94.200                                                  |                       |                               |
| 28         | 27         | 04C1.2.6.37 | Chụp tùy sống có tiêm thuốc                                             | 401.000                                                 |                       |                               |
| <b>III</b> | <b>III</b> |             | <b>Chụp X-quang số hóa</b>                                              |                                                         |                       |                               |
| 29         | 28         | 04C1.2.6.51 | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                              | 65.400                                                  |                       | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 30         | 29         | 04C1.2.6.52 | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                              | 97.200                                                  |                       | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 31         | 30         | 04C1.2.6.53 | Chụp X-quang số hóa 3 phim                                              | 122.000                                                 |                       | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 32         |            |             | Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp                                 | 18.900                                                  |                       |                               |
| 33         | 31         | 04C1.2.6.54 | Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa                                      | 411.000                                                 |                       |                               |
| 34         | 32         | 04C1.2.6.55 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa                  | 609.000                                                 |                       |                               |
| 35         | 33         | 04C1.2.6.56 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                        | 564.000                                                 |                       |                               |
| 36         | 34         | 04C1.2.6.57 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa                           | 224.000                                                 |                       |                               |
| 37         | 35         | 04C1.2.6.58 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa                     | 224.000                                                 |                       |                               |
| 38         | 36         | 04C1.2.6.59 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa                          | 264.000                                                 |                       |                               |

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

## THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xây dựng giá dịch vụ khám bệnh,  
chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh  
của nhà nước cung cấp**

*Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở y tế công lập cung cấp.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp.

2. Đối với các trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật; các đơn vị, bộ phận do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đầu tư xây dựng từ nguồn vốn vay, vốn huy động, vốn liên doanh, liên kết, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật hoặc thuê cơ sở để thành lập đơn vị, bộ phận cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa theo yêu cầu; đầu tư theo các hình thức PPP theo quy định của pháp luật **có hình thành khu khám chữa bệnh theo yêu cầu độc lập**: Thủ trưởng đơn vị được áp dụng phương pháp định giá tại Thông tư này để lập Đề án trình cấp có thẩm quyền quyết định và thực hiện theo Đề án được phê duyệt.



## **Điều 2. Các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**

1. Dịch vụ cung cấp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- a) Khám bệnh
- b) Giường điều trị theo yêu cầu;
- c) Các dịch vụ kỹ thuật y tế theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ.

2. Danh mục dịch vụ cung cấp tại nhà theo nguyên lý bác sĩ gia đình quy định tại Thông tư 21/2019 /TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn thí điểm về hoạt động y học gia đình áp dụng cho các đối tượng không có khả năng đến cơ sở y tế hoặc đối tượng có yêu cầu được cung cấp dịch vụ tại nhà.

## **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**

1. Phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu đa dạng và khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ. Mức giá của các dịch vụ được thực hiện theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý và có tích lũy để tái đầu tư và phát triển, phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Công khai, minh bạch danh mục dịch vụ do cơ sở y tế công lập cung cấp, khả năng đáp ứng và mức giá của từng loại dịch vụ để người dân, người bệnh biết, lựa chọn sử dụng dịch vụ trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện giữa người sử dụng dịch vụ và đơn vị; bảo đảm người bệnh được khám, chữa bệnh theo phác đồ điều trị đã quy định.

3. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và đáp ứng các điều kiện để thực hiện dịch vụ theo quy định, đồng thời bảo đảm hoàn thành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được cơ quan có thẩm quyền giao cho đơn vị.

4. Cơ sở y tế công lập phải thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Các đơn vị phải hạch toán và theo dõi riêng doanh thu, chi phí và phản ánh đầy đủ trên sổ kế toán, báo cáo tài chính; thực hiện tính, trích khấu hao tài sản vào chi phí của dịch vụ theo chế độ khấu hao áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **Điều 4. Phương pháp định giá dịch vụ theo yêu cầu**

1. Cơ sở y tế công lập quyết định việc xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu theo một trong hai phương pháp quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 25/2014/TT-BTC). Trường hợp cơ sở sử dụng phương pháp chi phí thì ngoài việc tuân thủ các quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC còn phải

tuân thủ hướng dẫn về chi phí và phương pháp xác định chi phí tại Điều 5 Thông tư này.

2. Thủ trường cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước quyết định mức giá theo yêu cầu cụ thể của đơn vị trong phạm vi khung giá của các dịch vụ quy định tại Phụ lục đính kèm Thông tư.

a) Đối với dịch vụ khám bệnh: Cơ sở có thể xây dựng các mức giá khám khác nhau theo chuyên khoa, theo thời gian khám bệnh, tư vấn và trình độ chuyên môn của người khám, tư vấn.

b) Đối với dịch vụ ngày giường điều trị: Cơ sở có thể xây dựng nhiều mức giá giường điều trị khác nhau theo mức độ cung cấp nhân lực chăm sóc, điều trị, điều kiện cơ sở vật chất và mức độ chăm sóc.

c) Trường hợp dịch vụ phát sinh chi phí do mời thêm nhân lực trong nước (ngoài nhân viên cơ hữu tại đơn vị, bộ phận hoạt động dịch vụ theo yêu cầu), ngoài nước: được tính vào giá dịch vụ các khoản chi phí thuê nhân lực theo hợp đồng và chi phí ăn, ở, đi lại, thuê biên dịch, phiên dịch, các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến thuê nhân lực trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện giữa người sử dụng dịch vụ và đơn vị.

d) Trường hợp cung cấp dịch vụ tại nhà thì được tính thêm các chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh liên quan đến vận chuyển, đi lại để thực hiện dịch vụ

**Điều 5. Các chi phí và phương pháp xác định chi phí để xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu**

1. Chi phí trực tiếp:

a) Chi phí trực tiếp để thực hiện dịch vụ bao gồm:

- Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế trực tiếp (bao gồm cả chi phí bảo quản, hao hụt theo quy định);

- Tiền điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, kiểm soát nhiễm khuẩn;

- Duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ, trang thiết bị trực tiếp sử dụng để thực hiện dịch vụ;

- Chi phí ứng dụng hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin;

- Các chi phí trực tiếp khác.

b) Phương pháp xác định chi phí:

- Chi phí của từng khoản mục nêu tại điểm a khoản này được xác định trên cơ sở định mức hao phí do cơ sở y tế xây dựng và ban hành trên cơ sở thực tế và tham khảo định mức của cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố (nếu có).

- Đơn giá các loại thuốc, vật tư, hóa chất và các chi phí trực tiếp (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng) là giá đến cơ sở y tế, được xác định theo giá công bố (nếu



có) hoặc giá ghi trên hóa đơn theo quy định của pháp luật tại thời điểm lập phương án giá + (cộng) với chi phí lưu thông hợp lý đến cơ sở y tế hoặc giá trúng thầu;

## 2. Chi phí tiền lương:

a) Chi phí tiền lương bao gồm các khoản chi phí tính bằng tiền mà cơ sở y tế phải trả cho người lao động, bao gồm:

- Tiền lương; các loại phụ cấp; các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bao gồm cả khoản đóng góp do đơn vị chi trả) của viên chức và người lao động;

- Tiền công và các khoản chi liên quan đến nhân lực thực hiện dịch vụ theo quy định;

- Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí mời chuyên gia trong và ngoài nước theo hợp đồng thỏa thuận với chuyên gia.

## b) Phương pháp xác định chi phí:

- Đối với các dịch vụ đã có quy định về số lượng người, thời gian để thực hiện dịch vụ: cơ sở y tế căn cứ vào quy định và tình hình thực tế của đơn vị để quyết định mức hao phí lao động theo ngày công;

- Đối với các dịch vụ chưa có quy định về số lượng người và thời gian thực hiện: đơn vị căn cứ vào thực tế để xây dựng và ban hành định mức hao phí lao động theo ngày công;

- Đơn giá ngày công được tính bằng chi phí tiền lương, tiền công phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ (bao gồm cả khoản đóng góp do đơn vị chi trả) theo bảng lương, hợp đồng lao động thực tế;

- Trường hợp dịch vụ phát sinh chi phí mời chuyên gia trong nước (ngoài cán bộ cơ hữu tại đơn vị, bộ phận hoạt động dịch vụ theo yêu cầu), chuyên gia ngoài nước: được cộng vào giá dịch vụ các khoản chi phí thuê chuyên gia theo hợp đồng và chi phí ăn, ở, đi lại, thuê biên dịch, phiên dịch, các chi phí hợp lý khác liên quan đến chuyên gia.

## 3. Chi phí quản lý:

a) Chi phí quản lý bao gồm các chi phí của bộ phận quản lý, điều hành cơ sở y tế và các chi phí gián tiếp để thực hiện dịch vụ, bao gồm:

- Chi phí về điện, nước, nhiên liệu; cước dịch vụ viễn thông, bưu chính; ứng dụng công nghệ thông tin hoặc thuê dịch vụ, phần mềm quản lý; bảo đảm an ninh, an toàn người bệnh; vệ sinh, môi trường, xử lý chất thải; các chi phí thuê, mua ngoài khác;

- Chi phí duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn tài sản, mua sắm trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật tư, phương tiện, văn phòng phẩm phục vụ cho bộ phận quản lý, gián tiếp và hoạt động chung của đơn vị;



- Chi thuê phiên dịch, biên dịch; chi mua, in ấn, phô tô tài liệu, ấn phẩm dùng cho chuyên môn;

- Chi phí đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ sức khỏe người lao động, dự phòng lây nhiễm HIV, tiêm chủng cho công chức, viên chức, người lao động;

- Chi phí cho công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh, thương hiệu theo quy định;

- Các khoản phí, lệ phí; thuế sử dụng đất/chi phí thuê đất dùng cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ (nếu có); bảo hiểm trách nhiệm trong khám, chữa bệnh, bảo hiểm tài sản; chi phí phòng cháy, chữa cháy; chi phí quản lý chất lượng; chi phí liên quan đến bảo quản, hao hụt, hủy thuốc, vật tư tiêu hao; chi phí về thanh lý, xử lý tài sản theo quy định;

- Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học; nhận chuyển giao các kỹ thuật, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn;

- Lãi tiền vay (nếu có);

- Các khoản chi phí khác.

b) Phương pháp xác định chi phí:

- Các chi phí về vật tư, hóa chất và các chi phí khác của bộ phận quản lý, điều hành được xác định như chi phí trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều này;

- Các đơn vị xây dựng phương án phân bổ chi phí quản lý, điều hành cho từng dịch vụ cho phù hợp với thực tế của đơn vị.

4. Chi phí khấu hao tài sản bao gồm tài sản chỉ sử dụng cho các hoạt động dịch vụ theo yêu cầu và tài sản sử dụng chung cho cả hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và hoạt động dịch vụ theo yêu cầu: theo quy định của chế độ khấu hao hiện hành.

5. Dự phòng rủi ro.

6. Tích lũy để tái đầu tư, phát triển kỹ thuật.

#### **Điều 6. Yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có cung ứng dịch vụ theo yêu cầu**

Cơ sở y tế được quyết định và thu theo mức giá dịch vụ theo yêu cầu khi bảo đảm các chỉ tiêu chất lượng như sau:

1. Dịch vụ khám bệnh:

a) Diện tích cho 01 chỗ khám bệnh tối thiểu phải bằng diện tích khám bệnh quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN:2012;

b) Có đủ các trang thiết bị để thực hiện khám bệnh theo nội dung chuyên môn (khám đa khoa, khám chuyên khoa);

c) Bảo đảm mỗi bác sỹ, chuyên gia khám, tư vấn tối đa không quá 45 người/ngày làm việc 08 giờ.

## 2. Dịch vụ giường điều trị:

a) Một phòng điều trị theo yêu cầu tối đa không quá 04 giường và phải bảo đảm diện tích sàn xây dựng/01 giường theo quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN:2012. Trường hợp phòng có từ 02 giường bệnh trở lên thì phải có tấm chắn, che ngăn cách giữa các giường bệnh.

b) Có các trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, trang thiết bị y tế, nhân lực y tế phù hợp, đáp ứng việc chăm sóc, điều trị người bệnh.

3. Đối với các dịch vụ kỹ thuật y tế: phải có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phù hợp để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật y tế theo quy định.

## **Điều 7. kê khai, niêm yết giá**

1. Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện kê khai giá theo quy định tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện.

2. Niêm yết công khai danh mục và mức giá của các dịch vụ từ các hoạt động liên doanh, liên kết, dịch vụ theo yêu cầu để người bệnh biết, lựa chọn.

## **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

### 1. Các cơ sở khám, chữa bệnh:

a) Các cơ sở y tế có đơn vị, bộ phận khám, chữa bệnh theo yêu cầu đã hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát và phải đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm bổ sung trang thiết bị, tuyển dụng nhân lực để đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 6 Thông tư này trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn y tế, đặc biệt là việc chỉ định người bệnh vào điều trị nội trú; chuyển tuyến, chỉ định sử dụng dịch vụ, thuốc, vật tư theo đúng quy định. \*

c) Trường hợp cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện hoạt động dịch vụ theo yêu cầu thì số giường bệnh để thực hiện dịch vụ theo yêu cầu tại một thời điểm phải dưới 20% so với tổng số giường bệnh thực hiện bình quân của năm trước liền kề (trừ số giường bệnh theo yêu cầu do đơn vị vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định để đầu tư khu vực khám, chữa bệnh theo yêu cầu độc lập với khu vực khám, chữa bệnh thông thường).

d) Các cơ sở khám, chữa bệnh công lập phải xây dựng quy chế để các chuyên gia, thầy thuốc giỏi phải dành một tỷ lệ thời gian nhất định (tối thiểu 70%)



để khám, chữa cho người bệnh có thể bảo hiểm y tế, người không có thể bảo hiểm y tế nhưng không sử dụng dịch vụ theo yêu cầu và hỗ trợ tuyến dưới.

e) Việc trích lập các quỹ từ chênh lệch thu lớn chi của các hoạt động khám, chữa bệnh theo yêu cầu phải bảo đảm nguyên tắc sau: Tăng tỷ lệ trích lập quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư cho cả khu vực khám, chữa bệnh thông thường và khám, chữa bệnh theo yêu cầu; phải trích lập và tăng dần mức trích lập quỹ Hỗ trợ khám, chữa bệnh, đồng thời xây dựng quy chế để hỗ trợ người bệnh trong quá trình khám, chữa bệnh tại đơn vị.

## 2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn quản lý.

b) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc địa phương quản lý tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn, thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

## **Điều 9. Điều khoản thi hành, chuyển tiếp, tham chiếu**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.

2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở y tế công lập đã được phê duyệt và thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng nhưng phải hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy định tại Thông tư này trước ngày tháng năm 2024.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo; Công TTĐT);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phụ lục**  
**Khung giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**  
 (kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày / / 2023 của Bộ Y tế)

| STT      | STT<br>TT<br>37 | Mã<br>dịch<br>vụ | Tên dịch vụ                              | Giá tối<br>thiểu | Giá tối đa |
|----------|-----------------|------------------|------------------------------------------|------------------|------------|
| 1        | 2               | 3                | 4                                        | 7                |            |
| <b>1</b> | <b>1</b>        | <b>PL1</b>       | <b>Khám bệnh</b>                         |                  |            |
|          |                 |                  |                                          |                  |            |
| <b>2</b> | <b>2</b>        | <b>PL2</b>       | <b>Ngày giường điều trị nội trú</b>      |                  |            |
|          |                 |                  | Loại 1 giường/phòng                      |                  |            |
|          |                 |                  | Loại 2 giường/phòng                      |                  |            |
|          |                 |                  | Loại 3 giường/phòng                      |                  |            |
|          |                 |                  | Loại 4 giường/phòng                      |                  |            |
| <b>A</b> | <b>A</b>        |                  | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG<br/>HÌNH ẢNH</b>       |                  |            |
| <b>I</b> | <b>I</b>        |                  | <b>Siêu âm</b>                           |                  |            |
| 1        | 1               | 04C1.1.3         | Siêu âm                                  |                  |            |
| 2        | 2               | 03C4.1.3         | Siêu âm + đo trực nhãn cầu               |                  |            |
| 3        | 3               |                  | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực<br>tràng     |                  |            |
| 4        | 4               | 03C4.1.1         | Siêu âm Doppler màu tim<br>hoặc mạch máu |                  |            |
|          |                 |                  | Các dịch vụ theo TT 14...                |                  |            |
|          |                 |                  |                                          |                  |            |